

Số: 04/2018/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài
chính Hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông báo số 25/TB-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2018 của UBND
tỉnh, về Kết luận phiên họp tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh;
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 518/TTr-STC ngày 28 tháng 12
năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn
tỉnh Hà Giang theo phụ lục đính kèm.

Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số
02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý
kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2018

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên
và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân
dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ
trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- T.Tr Tỉnh ủy;
- T.Tr HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, CV: KTN, KTTH(3).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Nguyễn Văn Sơn



PHỤ LỤC MỘT SỐ MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi | | | Ghi chú |
|----------|--|----------------------|---------------|---------------|-----------|--|
| | | | Tỉnh | Huyện | Xã | |
| 1 | Lập nhiệm vụ, dự án | | | | | |
| a | Lập nhiệm vụ | Nhiệm vụ | 800 - 1.600 | 600 - 1.200 | 300 - 600 | |
| b | Lập dự án | Dự án | 2.400 - 4.000 | 1.800 - 3.000 | | Cấp xã không thực hiện |
| 2 | Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có) | Buổi họp | | | | Cấp xã chỉ áp dụng Hội đồng xét duyệt nhiệm vụ |
| a | Chủ tịch hội đồng | người/buổi | 400 | 300 | 150 | Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm |
| b | Thành viên, Thư ký | người/buổi | 250 | 150 | 90 | |
| c | Đại biểu được mời tham dự | người/buổi | 120 | 80 | 50 | |
| d | Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện | Bài viết | 400 | 300 | 150 | |
| đ | Nhận xét đánh giá của Ủy viên hội đồng | Bài viết | 250 | 180 | 90 | |
| 3 | Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết) | Bài viết | 400 | 300 | 150 | Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt |
| 4 | Điều tra, khảo sát | | | | | |
| a | Lập mẫu phiếu điều tra | Mẫu phiếu được duyệt | 400 | | | |
| b | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin | | | | | |
| | - Cá nhân | Phiếu | 40 | | | |
| | - Tổ chức | Phiếu | 80 | | | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi | | | Ghi chú |
|----------|--|-----------------|--|---------------|-------|---|
| | | | Tỉnh | Huyện | Xã | |
| c | Chi cho điều tra viên: Công quan trực, khảo sát, lấy mẫu | người/ngày công | Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở (22 ngày) | | | Chi áp dụng đối với trường hợp thuê ngoài |
| d | Chi cho người dẫn đường | người/ngày | 80 | | | Chi áp dụng cho vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cần có người địa phương dẫn đường và phiên dịch cho điều tra viên |
| đ | Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc | người/ngày | 150 | | | |
| 5 | Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ: | | | | | Tùy theo tính chất, quy mô của dự án, nhiệm vụ |
| a | Nhiệm vụ | Báo cáo | 4.000 | 3.000 | 1.500 | |
| b | Dự án | | 8.000 - 12.000 | 6.000 - 9.000 | | |
| 6 | Hội đồng thẩm định: Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; quy hoạch bảo vệ môi trường; Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có) | | | | | |
| a | Chủ tịch hội đồng | người/buổi | 550 | 400 | | |
| b | Phó chủ tịch hội đồng (nếu có) | người/buổi | 500 | 350 | | |
| c | Ủy viên, Thư ký hội đồng | người/buổi | 250 | 180 | | |
| d | Đại biểu được mời tham dự | người/buổi | 120 | 100 | | |
| đ | Bài nhận xét của Ủy viên phản biện | Bài viết | 400 | 300 | | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi | | | Ghi chú |
|----------|--|------------------------|---------|-------|-----|---------|
| | | | Tỉnh | Huyện | Xã | |
| e | Bài nhận xét của Ủy viên hội đồng (nếu có) | Bài viết | 250 | 180 | | |
| g | Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03 bài viết) | Bài viết | 300 | 250 | | |
| 7 | Hội thảo khoa học (nếu có) | | | | | |
| a | Người chủ trì | người/buổi hội thảo | 400 | 300 | | |
| b | Thư ký hội thảo | | 250 | 180 | | |
| c | Đại biểu được mời tham dự | | 120 | 100 | | |
| d | Báo cáo tham luận | Bài viết | 280 | 200 | | |
| 8 | Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ | | | | | |
| a | Nghiệm thu nhiệm vụ: | người/buổi | | | | |
| | - Chủ tịch hội đồng | | 300 | 250 | 120 | |
| | - Thành viên, thư ký | | 150 | 100 | 60 | |
| b | Nghiệm thu dự án | | | | | |
| | - Chủ tịch hội đồng | người/buổi | 550 | 400 | | |
| | - Thư ký hội đồng | người/buổi | 300 | 250 | | |
| | - Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện | Bài viết | 400 | 300 | | |
| | - Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có) | Bài viết | 300 | 250 | | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi | | | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|--------------|--|-------------|---------|
| | | | Tỉnh | Huyện | Xã | |
| | - Đại biểu được mời tham dự | người/buổi | 150 | 120 | | |
| 9 | Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện | Người/tháng | | Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,5 lần hệ số lương bậc 1 công chức loại A1 theo Nghị định số 204/2004 ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nhân với mức lương cơ sở | | |
| 10 | Chi giải thưởng bảo vệ môi trường do địa phương tổ chức | | | | | |
| a | Tổ chức | | 4.000-10.000 | 3.200-8.000 | 1.600-4.000 | |
| b | Cá nhân | | 2.500-7.500 | 2.000-6.000 | 1.000-3.000 | |